SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU

Số: 1177/QĐ-BVUB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Gói thầu Mua sắm theo phần (nhóm) vật tư của các ngành điện, nước, điện lạnh để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ năm 2026 - 2027

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 314/2025/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-BVUB ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt dự toán mua sắm năm 2026 và cho 05 năm 2026-2030 từ nguồn kinh phí tự chủ chi thường xuyên của Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-BVUB ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt bổ sung nhiệm vụ và dự toán mua sắm của các gói thầu thuộc phòng Hành chính quản trị thực hiện trong năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2028;

Căn cứ Biên bản họp số 53/BB-HĐKHCN ngày 14 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng khoa học công nghệ Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ về thông qua danh mục, yêu cầu kỹ thuật, số lượng và giá dự toán thực hiện gói thầu: Mua sắm theo phần (nhóm) vật tư của các ngành điện, nước, điện lạnh để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ năm 2026 - 2027;

Căn cứ Bảng đánh giá xác định giá kế hoạch ngày 13/10/2026 của Phòng Hành chính quản trị và Phiếu ý kiến ngày 20/10/2026 của Phòng Tài chính kế toán về gói thầu Mua sắm theo phần (nhóm) vật tư của các ngành điện, nước, điện lạnh để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ năm 2026 – 2027

Căn cứ danh mục công việc gói thầu: Mua sắm theo phần (nhóm) vật tư của các ngành điện, nước, điện lạnh để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ năm 2026 - 2027, được lập bởi phòng Hành chính quản trị và được rà soát bởi phòng Tài chính kế toán;

Căn cứ Tờ trình số 11/TTr-TQLĐT ngày 23 tháng 10 năm 2026 của tổ Quản lý đấu thầu về việc trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm: Gói thầu Mua sắm theo phần (nhóm) vật tư của các ngành điện, nước, điện lạnh để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ năm 2026 - 2027;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Gói thầu Mua sắm theo phần (nhóm) vật tư của các ngành điện, nước, điện lạnh để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ năm 2026 - 2027 với nội dung chi tiết theo phụ lục; đính kèm phụ lục danh mục hàng hóa.

Điều 2. Giao Tổ Chuyên gia xét thầu chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ Chuyên gia xét thầu, phòng Hành chính quản trị và các khoa phòng, bộ phận liên quan của Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Giám đốc;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB (2).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Võ Văn Kha

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

DỰ TOÁN MUA SẮM: Gói thầu Mua sắm theo phần (nhóm) vật tư của các ngành điện, nước, điện lạnh để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ năm 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định số 1177/QĐ-BVUB ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ)

TT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu								
1	Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ	Mua sắm theo phần (nhóm) vật tư của các ngành điện, nước, điện lạnh để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ năm 2026 - 2027	Mua sắm theo phần (nhóm) vật tư của các ngành điện, nước, điện lạnh để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ năm 2026 - 2027	795.240.000	Thuộc dự toán mua sắm từ nguồn thu hợp pháp của bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ trong giai đoạn năm 2026-2027	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	30 ngày	Quý IV/2026	Đơn giá cố định	12 tháng	không

1.1		Phần 1: Vật tư ngành điện	Cung cấp Vật tư ngành điện	359.930.000							
1.2		Phần 2: Vật tư ngành nước	Cung cấp Vật tư ngành nước	45.110.000							
1.3		Phần 3: Vật tư ngành điện lạnh	Cung cấp Vật tư ngành điện lạnh	390.200.000							
Tổng giá gói thầu				795.240.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)							

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC CÔNG VIỆC

Gói thầu: Mua sắm theo phần (nhóm) vật tư của các ngành điện, nước, điện lạnh để phục vụ công tác sửa chữa thường xuyên tại Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ năm 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định số 1177/QĐ-BVUB ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ)

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**Nhóm 1: Vật tư ngành điện**						**359.930.000**
1	Dây điện đôi 1.5	CADIVI	- Loại: Dây điện ruột đồng, vỏ bọc nhựa PVC cách điện - Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Số lõi: 2, mỗi lõi gồm nhiều sợi xoắn vào nhau - Mặt cắt danh định mỗi lõi: 1,5 mm^2 - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau	mét	400	21.000	8.400.000
2	Dây điện đôi 2.5	CADIVI	- Loại: Dây điện đôi, ruột đồng, vỏ bọc nhựa PVC cách điện - Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Số lõi: 2, mỗi lõi gồm nhiều sợi xoắn vào nhau - Mặt cắt danh định mỗi lõi: 2,5 mm^2 - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau	mét	300	32.000	9.600.000
3	Dây điện đơn 2.5	CADIVI	- Loại: Dây điện đơn, ruột đồng, vỏ bọc nhựa PVC cách điện - Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Số lõi: 1, gồm nhiều sợi xoắn vào nhau - Mặt cắt danh định mỗi lõi: 2,5 mm^2 - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	mét	1.000	18.000	18.000.000
4	Dây điện đơn 1.5	CADIVI	- Loại: Dây điện đơn, ruột đồng, vỏ bọc nhựa PVC cách điện - Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Số lõi: 1, gồm nhiều sợi xoắn vào nhau - Mặt cắt danh định mỗi lõi: 1,5 mm^2 - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	mét	200	15.000	3.000.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
5	Dây điện đơn 4.0	CADIVI	- Loại: Dây điện đơn, ruột đồng, vỏ bọc nhựa PVC cách điện - Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Số lõi: 1, gồm nhiều sợi xoắn vào nhau. - Mặt cắt danh định: 4 mm^2 - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	mét	300	30.000	9.000.000
6	Dây điện đơn 6.0	CADIVI	- Loại: Dây điện đơn, ruột đồng, vỏ bọc nhựa PVC cách điện - Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Số lõi: 1, gồm nhiều sợi xoắn vào nhau - Mặt cắt danh định mỗi lõi: 6 mm^2 - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	mét	100	41.000	4.100.000
7	Bộ đèn led 1m2 đơn	Rạng Đông	- Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Sử dụng tương thích với bóng đèn led 1,2 m - Chất liệu: Hợp kim nhôm, sơn tĩnh điện hoặc tương đương. - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bộ	100	190.000	19.000.000
8	Bóng đèn led 1m2	Rạng Đông	- Công suất: 20w - Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Nhiệt độ màu: ≥ 6500K - Quang thông: ≥ 2400lm - Ánh sáng trắng - Thời gian bảo hành: >= 6 tháng kể từ ngày mua hàng. - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	200	90.000	18.000.000
9	Bóng đèn led Bulb 15W	Rạng Đông	- Công suất: 15W. - Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Nhiệt độ màu: ≥ 6500K - Quang thông: ≥ 1500lm - Đuôi đèn: E27 - Ánh sáng trắng - Kích thước: 80 mm x 155 mm - Thời gian bảo hành: >= 6 tháng kể từ ngày mua hàng. - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bóng	100	100.000	10.000.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
10	Bóng đèn led Bulb 20W	Rạng Đông	- Công suất: 20W - Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Nhiệt độ màu: ≥ 6500K - Quang thông: ≥ 2200lm - Đuôi đèn: E27 - Ánh sáng trắng - Kích thước: 95 mm x 187 mm - Thời gian bảo hành: >= 6 tháng kể từ ngày mua hàng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bóng	100	110.000	11.000.000
11	Bóng đèn led Bulb 30W	Rạng Đông	- Công suất: 30W - Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Nhiệt độ màu: ≥ 6500K - Quang thông: ≥ 3000lm - Đuôi đèn: E27 - Ánh sáng trắng - Kích thước: 100 mm x 185 mm - Thời gian bảo hành: >= 6 tháng kể từ ngày mua hàng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bóng	50	150.000	7.500.000
12	Bóng đèn led Bulb 40W	Rạng Đông	- Công suất: 40W - Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Nhiệt độ màu: ≥ 6500K - Quang thông: ≥ 3800lm - Đuôi đèn: E27 - Ánh sáng trắng - Kích thước: 120 mm x 208 mm - Thời gian bảo hành: >= 6 tháng kể từ ngày mua hàng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	100	220.000	22.000.000
13	Bánh răng xiết lòng quạt	Senko	- Chất liệu: Đồng thau hoặc nhựa - Tán vặn cố định lồng quạt dùng để khóa phần lồng sau của quạt - Kích thước trong: 30 mm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	60.000	3.000.000
14	Bánh răng xiết cánh quạt (răng thau)	Senko	- Chất liệu: Nhựa hoặc đồng thau - Vòng ren bằng đồng hoặc thau - Sử dụng tương thích với cốt quạt có đường kính 8 mm. - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	60.000	3.000.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
15	Cánh quạt	Senko	- Cánh quạt: 3 lá - Đường kính cánh quạt: 30 cm đến 40 cm - Tương thích với đường kính lồng quạt 35 cm - 45 cm, sử dụng cho loại cốt quạt khuyết đầu - Chất liệu: nhựa hoặc mica - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	70.000	3.500.000
16	Công tắc xoay (Hạt Chiết Áp Quạt, đèn Dimer quạt, đèn nanoco Panasonic, công tắc điều chỉnh tốc độ quạt, đèn 700W dòng Wide)	Nanoco	- Công suất (W): 700W - Điện áp định mức: 220V - Tính năng: Điều chỉnh tốc độ quạt, điều chỉnh độ sáng cho đèn - Chất liệu: Nhựa - Bảo hành: 24 tháng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	30	160.000	4.800.000
17	Nhông quạt (cơ)		- Chất liệu: Hợp kim kim loại (đúc chắc chắn) - Loại: Nhông quạt đảo (cơ cấu quay đầu) - Màu sắc: Xám kim loại - Tương thích: Quạt treo, quạt bàn, quạt đứng B3, B4 - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	90.000	4.500.000
18	Quạt đảo trần	Senko	- Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Đường kính cánh quạt: 39 cm - Công suất: 47w - Tốc độ gió và điều khiển: 3 mức tốc độ gió - Thời gian bảo hành: ≥ 6 tháng kể từ ngày mua hàng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	10	560.000	5.600.000
19	Quạt treo tường	Senko	- Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện P26-240V, 50Hz/60Hz - Loại quạt: Quạt treo tường - Đường kính cánh quạt: 39 cm - Công suất: 47w - Tốc độ gió và điều khiển: 3 mức tốc độ gió - Thời gian bảo hành: ≥ 6 tháng kể từ ngày mua hàng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	80	465.000	37.200.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
20	Quạt hút trần	Senko	- Điện áp: sử dụng tương thích lưới điện 220V-240V, 50Hz/60Hz - Công suất: 35w - Sử dụng tương thích với lỗ khoét: 230mm × 230mm - Kích thước toàn quạt: 295mm x 295mm x 150mm - Thời gian bảo hành: ≥ 6 tháng kể từ ngày mua hàng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	50	585.000	29.250.000
21	Lõi quạt	5 sao	- Tên thương mại: Cuộn dây Stator quạt B4-44 - Vuông - Đường kính trong: 44 mm - Độ dày mạch từ: 15 mm - Công suất: 40w - Được làm bằng 100% chất liệu dây đồng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	30	150.000	4.500.000
22	Lõi quạt	5 sao	- Tên thương mại: Cuộn dây Stator quạt B4-46 - Vuông Đồng - 5 dây - Đường kính trong: 46 mm - Độ dày mạch từ: 30 mm - Công suất: 40w - Được làm bằng 100% chất liệu dây đồng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	80	150.000	12.000.000
23	Cốt quạt		- Tên thương mại: Cốt quạt B4 - Đường kính trục: 8 mm - Chiều dài trục: 19 cm - Kèm theo bạc thau - Sử dụng cho quạt treo tường - Sử dụng cho quạt đảo trần - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	130.000	6.500.000
24	Bộ vỏ ốp nhôm Stator quạt có gắn sẵn vòng bi 608 trục 8mm, có đầu ren		- Chất liệu: Nhôm - Vòng bi tròn trục 8 mm - Màu sắc: Xám - Khối lượng: 100g - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	150.000	7.500.000
25	Ống ruột gà Φ 20	ACCESS TIẾN PHÁT	- Đường kính: Φ 20 mm - Chất liệu: Nhựa nguyên sinh, không ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	mét	100	60.000	6.000.000
26	Công tắc Panasonic	Panasonic	- Mã sản phẩm: WNV5001-7W - Dòng Full Color thiết kế tiêu chuẩn kiểu đấu dây bắt vít - Dòng điện định mức: 16A	cái	100	90.000	9.000.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			- Điện áp định mức: 250VAV - Tuổi thọ 40.000 lần bật/tắt - Tiêu chuẩn: JIS Nhật Bản - Bảo hành: 12 tháng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.				
27	Ổ cắm Pana	Panasonic	- Mã sản phẩm: WEV1081-7, dòng Wide Series - Dòng điện định mức: 16A - Điện áp định mức: 250V - Màu sắc: Trắng - Tiêu chuẩn: JIS Nhật Bản - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	200	70.000	14.000.000
28	CB 30A	Panasonic	- Số cực: 2P - Dòng điện định mức: 30A - Dòng cắt ngắn mạch: 1.5kA - Điện áp: 240VAC - Tiêu chuẩn: JIS Nhật Bản - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	10	98.000	980.000
29	Đế đơn + mặt 3	Nanoco	- Loại thiết bị: Hộp nổi đơn (Surface box) - Chất liệu: Nhựa tổng hợp chống cháy, chống giật - Màu sắc: Trắng - Kích thước: 120 mm × 70 mm × 35 mm - Tiêu chuẩn sản phẩm: IEC 60669-1, IEC 60884-1 - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bộ	50	60.000	3.000.000
30	Đế đôi + mặt 4	Nanoco	- Loại thiết bị: Duplex surface box - Chất liệu: Nhựa tổng hợp chống cháy, chống giật - Màu sắc: Trắng - Kích thước: 120 mm × 115 mm × 35 mm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bộ	30	70.000	2.100.000
31	Nẹp 2,5 phân	Tiến Phát	- Màu sắc: Trắng - Kích thước (Rộng × Cao × Dài): 25 mm × 14 mm ×1700 mm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	100	30.000	3.000.000
32	Nẹp 3 phân	Tiến Phát	- Màu sắc: Trắng - Kích thước (Rộng × Cao × Dài): 30 mm × 16 mm × 1700 mm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	100	60.000	6.000.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
33	Nẹp 5 phân	Tiến Phát	- Màu sắc: trắng - Kích thước (Rộng × Cao × Dài): 50 mm × 35 mm × 1700 mm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	40	80.000	3.200.000
34	Bản lề cửa nhôm	Häfele	- Bản lề dùng cho cửa nhôm - Chất liệu: Inox 304 hoặc hợp kim chống gỉ - Kích thước: Khoảng 4 inch - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	90.000	4.500.000
35	Bản lề cửa nhựa	Häfele	- Bản lề dùng cho cửa nhựa, vận hành êm, chịu lực tốt - Chất liệu: Inox hoặc hợp kim chống gỉ - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	20	70.000	1.400.000
36	Ổ khóa cửa lùa	Việt Tiệp	Ổ khóa dùng cho cửa lùa, thân kim loại chắc chắn, kèm chìa và phụ kiện lắp đặt - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	Bộ	10	900.000	9.000.000
37	Khóa tay nắm tròn Việt Tiệp 04206	Việt Tiệp	- Khóa tay nắm tròn, thân thép/inox, dùng cho cửa dày thông dụng, kèm chìa và phụ kiện - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	Bộ	30	350.000	10.500.000
38	Cò ổ khóa tay nắm tròn loại dài 60mm	Việt Tiệp	- Cò khóa dùng cho khóa tay nắm tròn, chiều dài 60 mm, thép mạ chống gỉ - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	20	40.000	800.000
39	Keo silicone Apollo A300	Apollo	- Keo silicone trung tính, chai 300 ml, bám dính tốt, chống thấm, dùng cho nhôm kính và xây dựng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	chai	50	97.000	4.850.000
40	Dây rút 20 cm	KSS	- Dây rút nhựa PA66 chịu lực và cách điện tốt - Màu sắc: Trắng hoặc đen - Chiều dài khoảng 20 cm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	30	60.000	1.800.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
41	Dây rút 30 cm	KSS	- Dây rút nhựa PA66 chịu lực và cách điện tốt - Màu sắc: Trắng hoặc đen - Chiều dài khoảng 30 cm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	30	70.000	2.100.000
42	Dây rút 40 cm	KSS	- Dây rút nhựa PA66 chịu lực và cách điện tốt - Màu sắc: Trắng hoặc đen - Chiều dài khoảng 40 cm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	20	85.000	1.700.000
43	Vít vặn 3 phân		Vít thép mạ kẽm, chiều dài khoảng 30 mm, đầu bake, hàng loại 1 - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	10	120.000	1.200.000
44	Vít vặn 4 phân		Vít thép mạ kẽm, chiều dài khoảng 40 mm, đầu bake, hàng loại 1 - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	10	160.000	1.600.000
45	Vít đuôi cá 2 phân		Vít tự khoan đuôi cá đầu dù, dài khoảng 20 mm, thép mạ kẽm, hàng loại 1 - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	10	150.000	1.500.000
46	Vít sắt 2 phân		Vít tự khoan đuôi cá đầu lã, dài khoảng 20 mm, thép mạ kẽm, đầu bake - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	10	150.000	1.500.000
47	Vít gỗ 2 phân		Vít gỗ dài khoảng 20 mm, thép mạ kẽm, ren sắc - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	10	150.000	1.500.000
48	Vít gỗ 3 phân		Vít gỗ dài khoảng 30 mm, thép mạ kẽm, ren sắc - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	10	155.000	1.550.000
49	Vít đen 2 phân		Vít thạch cao màu đen, dài khoảng 20 mm, đầu bake - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	10	130.000	1.300.000
50	Vít bắn gỗ 5 phân đầu lục giác		Vít bắn gỗ dài khoảng 50 mm, đầu lục giác, thép mạ kẽm, ren sắc, có long đền cao su - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	10	200.000	2.000.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
51	Vít bắn tôn 5 phân		Vít tự khoan bắn tôn dài khoảng 50 mm, có long đền cao su - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	10	200.000	2.000.000
52	Đinh rút cửa nhôm 4mm		- Đinh rút dùng cho cửa nhôm, thân nhôm, lõi thép - Kích thước thông dụng: 4 mm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	10	90.000	900.000
II	**Nhóm 2: Vật tư ngành nước**						**45.110.000**
1	Co răng trong 21	Bình Minh	Co ren trong Ø21, thân uPVC, đầu ren đồng, dùng cho hệ thống cấp nước Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	10	20.000	200.000
2	Co răng ngoài 21	Bình Minh	Co ren ngoài Ø21, thân uPVC, đầu ren đồng, dùng cho hệ thống cấp nước Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	10	20.000	200.000
3	Co Φ 27	Bình Minh	Co 90° uPVC Ø27, bề mặt nhẵn, lắp nối bằng keo chuyên dụng Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	20	35.000	700.000
4	Co Φ 60	Bình Minh	Co 90° uPVC Ø60, bề mặt nhẵn, lắp nối bằng keo chuyên dụng Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	10	90.000	900.000
5	Co Φ 42	Bình Minh	Co 90° uPVC Ø42, bề mặt nhẵn, lắp nối bằng keo chuyên dụng Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	10	80.000	800.000
6	Co Φ 34	Bình Minh	Co 90° uPVC Ø34, bề mặt nhẵn, lắp nối bằng keo chuyên dụng Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	60.000	3.000.000
7	Co Φ 21	Bình Minh	Co 90° uPVC Ø21, bề mặt nhẵn, lắp nối bằng keo chuyên dụng Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	100	40.000	4.000.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
8	Dây cấp nước 4 tấc	INAX	Dây cấp nước dài 40 cm, vỏ bện inox 304, lõi EPDM, đầu ren 1/2 inch Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cọng	20	80.000	1.600.000
9	Dây cấp nước 5 tấc	INAX	Dây cấp nước dài 50 cm, vỏ bện inox 304, lõi EPDM, đầu ren 1/2 inch Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cọng	30	90.000	2.700.000
10	Dây xịt rửa bồn cầu	INAX	Bộ vòi xịt vệ sinh gồm đầu xịt, dây khoảng 1,2-1,5 m và giá đỡ, vật liệu bền, chống gỉ Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bộ	20	230.000	4.600.000
11	Keo dán ống 200g	Bình Minh	- Keo chuyên dụng dán ống uPVC, bám dính nhanh - Khối lượng tịnh: 200 g/lon Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	lon	10	90.000	900.000
12	Nối hai đầu ren Φ 21		- Mô tả sản phẩm: 2 đầu ren ngoài phi 21 - Công dụng: Dùng để nối 2 đầu ren trong lại - Chất liệu: Inox Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	20	35.000	700.000
13	Ống nhựa Bình Minh Φ 34	Bình Minh	Ống nhựa PVC-U đường kính danh định Ø34 mm, dài 4 m/cây, dùng cho cấp thoát nước Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	10	175.000	1.750.000
14	Ống nhựa Bình Minh Φ 21	Bình Minh	Ống nhựa PVC-U đường kính danh định Ø21 mm, dài 4 m/cây, dùng cho cấp thoát nước Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	40	60.000	2.400.000
15	Ống nhựa Bình Minh Φ 60	Bình Minh	Ống nhựa PVC-U đường kính danh định Ø60 mm, dài 4 m/cây, dùng cho cấp thoát nước Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	10	280.000	2.800.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
16	Phao cơ phi 27	RADAR	Phao cơ Ø27, thân và cần phao bằng đồng thau, bóng phao nhựa, đóng mở tự động Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	5	190.000	950.000
17	Bộ xả lavabo	INAX	Bộ xả lavabo kiểu nhấn, không lỗ tràn, đầu xả inox, thân nhựa ABS, kèm ống mềm Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bộ	10	295.000	2.950.000
18	Kềm cắt ống nước Φ 34	TOTAL	Kềm cắt ống nhựa, khả năng cắt đến Ø42 mm, lưỡi thép toi cứng, tay cầm chắc chắn Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	4	450.000	1.800.000
19	Bass inox Φ 21		Kẹp/bass cố định ống Ø21, inox 304, kèm vít nở phù hợp Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	70.000	3.500.000
20	Bass inox Φ 27		Kẹp/bass cố định ống Ø27, inox 304, kèm vít nở phù hợp Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	80.000	4.000.000
21	Cây thông ống nước và bồn cầu (loại bơm)	TOTAL	Dụng cụ bơm áp lực thông ống và bồn cầu, thân nhựa/kim loại bền, kèm đầu cao su Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	5	260.000	1.300.000
22	Cây thụt bồn cầu bằng tay	TOTAL	Cây thụt bồn cầu bằng tay, đầu cao su đàn hồi, cán chắc chắn, dễ vệ sinh Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	5	200.000	1.000.000
23	Cây quay thông cống	TOTAL	Dụng cụ quay thông cống bằng dây lò xo thép, chiều dài tối thiểu 5 m, có tay quay Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	4	590.000	2.360.000
III	**Nhóm 3: Vật tư ngành điện lạnh**						**390.200.000**
1	Ống ruột gà Φ20	ACCESS TIẾN PHÁT	- Chất liệu: Nhựa nguyên sinh, không ảnh hưởng đến sức khỏe và môi trường - Đường kính: Φ 20 mm Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	mét	100	65.000	6.500.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Bạc hàn	Harris	- Thành phần: Đồng (Cu), Bạc (Ag), Phốt pho (P) - Hàm lượng bạc (Ag): 5% - Dạng sản phẩm: Que hàn hợp kim - Chiều dài que hàn: 500 mm - Nhiệt độ nóng chảy: 645°C – 815°C Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	200	50.000	10.000.000
3	Băng keo trắng (điện)	Nanoco	- Chất liệu: Nhựa PVC và keo Acrylic - Kích thước: 0,12 mm × 18 mm × 20 yards - Lực dán: 22 OZ/IN (0,25 kg/cm) - Độ kéo giãn: ≥150% - Điện áp an toàn: ≤600V - Màu sắc: Trắng Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cuộn	50	50.000	2.500.000
4	Cách nhiệt gen đen bảo ôn (lỗ 6mm)	Gen cách nhiệt Superlon (Superlon NBR Insulation Tube)	- Đường kính: Φ 6 mm - Độ dày: 19 mm - Chất liệu: Cao su lưu hoá NBR - Giải nhiệt độ làm việc: -57°C đến +125°C Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	mét	200	60.000	12.000.000
5	Cách nhiệt gen đen bảo ôn (lỗ 10mm)	Gen cách nhiệt Superlon (Superlon NBR Insulation Tube)	- Đường kính: Φ 10 mm - Độ dày: 19 mm - Chất liệu: Cao su lưu hoá NBR - Giải nhiệt độ làm việc: -57°C đến +125°C Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	mét	60	90.000	5.400.000
6	Cách nhiệt gen đen bảo ôn (lỗ 12mm)	Gen cách nhiệt Superlon (Superlon NBR Insulation Tube)	- Đường kính: Φ 12 mm - Độ dày: 19 mm - Chất liệu: Cao su lưu hoá NBR - Giải nhiệt độ làm việc: -57°C đến +125°C - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	mét	140	150.000	21.000.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
7	Gas lạnh R22	Refex	- Thành phần: R22 ($CHClF_2$) - Dùng cho hệ thống lạnh tương thích R22 - Khối lượng tịnh: 13,6 kg/bình - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bình	7	3.400.000	23.800.000
8	Gas lạnh R32	Refex	- Thành phần: Difluoromethane (R32) - Dùng cho hệ thống lạnh tương thích R32 - Khối lượng tịnh: 9 kg/bình - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bình	7	3.100.000	21.700.000
9	Gas lạnh 410	Refex	- Thành phần: R32/R125 - Dùng cho hệ thống lạnh tương thích R410A - Khối lượng tịnh: 11,3 kg/bình - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bình	7	2.400.000	16.800.000
10	Capa 45 µF (Lock máy lạnh)	Mascotop	- Loại: CBB65 - Điện dung: 45 µF ±5% - Điện áp: 450VAC - Tần số: 50/60Hz - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	170.000	8.500.000
11	Capa 40 µF (Lock máy lạnh	Mascotop	- Loại: CBB65 - Điện dung: 40 µF - Điện áp: 450VAC - Tần số: 50/60Hz - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	135.000	6.750.000
12	Capa 35 µF (Lock máy lạnh)	Mascotop	- Loại: CBB65 - Điện dung: 35 µF - Điện áp: 450VAC - Tần số: 50/60Hz - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	30	130.000	3.900.000
13	Capa 30 µF (Lock máy lạnh)	Mascotop	- Loại: CBB65 - Điện dung: 30 µF - Điện áp: 450VAC	cái	30	170.000	5.100.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			- Tần số: 50/60Hz - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.				
14	Capa 2.0 µF	Mascotop	- Loại: CBB61 - Điện dung: 2.0 µF - Điện áp: 400VAC - Tần số: 50/60Hz - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	60	25.000	1.500.000
15	Capa 2.5 µF	Mascotop	- Loại: CBB61 - Điện dung: 2.5 µF - Điện áp: 400VAC - Tần số: 50/60Hz - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	20	27.000	540.000
16	Capa 3 µF	Mascotop	- Loại: CBB61 - Điện dung: 3.0 µF - Điện áp: 400VAC - Tần số: 50/60Hz - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	20	30.000	600.000
17	Capa 1.5 µF	Mascotop	- Loại: CBB61 - Điện dung: 1.5 µF - Điện áp: 400VAC - Tần số: 50/60Hz - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cục	20	20.000	400.000
18	Ống đồng Φ6	LHCT	- Kích thước: Φ 6,35 mm - Độ dày: 0,71 mm - Thành phần đồng ≥99,97% - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	mét	200	97.000	19.400.000
19	Ống đồng Φ10	LHCT	- Kích thước: Φ 9,52 mm - Độ dày: 0,71 mm - Hàm lượng đồng: ≥99,97% - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	mét	60	125.000	7.500.000
20	Ống đồng Φ12	LHCT	- Kích thước: Φ 12,7 mm - Độ dày: 0,71 mm - Hàm lượng đồng ≥99,97% - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	mét	140	139.000	19.460.000
21	Phin lọc máy lạnh		- Loại: Phin lọc hút ẩm, 2 đầu hàn - Vật liệu: Đồng hoặc thép mạ đồng - Áp suất làm việc ≥4,2 MPa	cái	50	98.000	4.900.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
			- Tương thích R22, R32, R410A - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.				
22	Simili		- Vật liệu: PVC dẻo - Màu sắc: Trắng - Khổ rộng: 80 mm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cuộn	300	25.000	7.500.000
23	Van chống bỏng R22	TASCO	- Loại: Van nạp gas hệ thống lạnh (TB620 hoặc tương đương) - Môi chất sử dụng: R22 hoặc tương đương - Cổng dịch vụ: 1/4" SAE - Cổng dây gas: 1/4" SAE - Gioăng: Cao su NBR - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	10	95.000	950.000
24	Van chống bỏng R32, R410	TASCO	- Loại: Van nạp gas hệ thống lạnh (TB640 hoặc tương đương) - Môi chất sử dụng: R32, R410A hoặc tương đương - Cổng dịch vụ: 1/4" SAE - Cổng dây gas: 5/16" SAE - Gioăng: Cao su NBR - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	10	95.000	950.000
25	Bình gas mini	Namilux	- Thành phần: Butane - Khối lượng tịnh: 250 g/bình - Van: 7/16 inch - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bình	20	120.000	2.400.000
26	Bạc đạn dàn lạnh 608z	SKF	- Loại: 608Z - Nắp chắn bụi kim loại 2 bên - Kích thước: 8 mm × 22 mm × 7 mm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	100	70.000	7.000.000
27	Hóa chất tẩy dàn lạnh	Orapi	- Không chứa acid, không cháy - pH: 13 - Quy cách: Can 5 lít - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	lít	100	150.000	15.000.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
28	Mũi rút lõi tường phi 63mm dài 30cm	SFUNPRO	- Đường kính: Φ 63 mm - Chiều dài: 300 mm - Răng hợp kim - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	5	1.650.000	8.250.000
29	Mũi khoét kính 60mm	Total	- Đường kính: Φ 60 mm - Thân thép phủ hạt kim cương công nghiệp - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	20	980.000	19.600.000
30	Mũi khoan SDS 3mm	YTL	- Đường kính: 3 mm - Hợp kim carbide - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	40	150.000	6.000.000
31	Mũi khoan SDS 6mm	Makita	- Chuôi SDS Plus - Đường kính: 6 mm - Hợp kim carbide - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	40	200.000	8.000.000
32	Mũi khoan SDS 8mm	Makita	- Chuôi SDS Plus - Đường kính: 8 mm - Hợp kim carbide - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	40	250.000	10.000.000
33	Mũi khoan SDS 10mm	Makita	- Chuôi SDS Plus - Đường kính: 10 mm - Hợp kim carbide - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	40	300.000	12.000.000
34	Mũi khoan đa năng 4 cạnh 6mm	King blue	- Đầu hợp kim carbide 4 cạnh - Đường kính: 6 mm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	20	60.000	1.200.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
35	Mũi khoan đa năng 4 cạnh 8mm	King blue	- Đầu hợp kim carbide 4 cạnh - Đường kính: 8 mm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	20	90.000	1.800.000
36	Đĩa cắt gạch 100mm	Makita	- Đường kính ngoài: 100 mm - Đường kính lỗ trục: 16 mm - Kiểu lưỡi: Răng phân đoạn có phủ hạt kim cương nhân tạo - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	20	140.000	2.800.000
37	Sensor đồng 5k		- Loại: NTC - Điện trở danh định: 5 kΩ tại 25°C - Đầu cảm biến bọc đồng - Dây dẫn chịu nhiệt, cách điện - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	60.000	3.000.000
38	Sensor đồng 8k		- Loại: NTC - Điện trở danh định: 8 kΩ tại 25°C - Đầu cảm biến bọc đồng - Dây dẫn chịu nhiệt, cách điện - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	70.000	3.500.000
39	Sensor đồng 15k		- Loại: NTC - Điện trở danh định: 15 kΩ tại 25°C - Đầu cảm biến bọc đồng - Dây dẫn chịu nhiệt, cách điện - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	75.000	3.750.000
40	Sensor đồng 22k		- Loại: NTC - Điện trở danh định: 22 kΩ tại 25°C - Đầu cảm biến bọc đồng - Dây dẫn chịu nhiệt, cách điện - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	80.000	4.000.000
41	Sensor đồng 40k		- Loại: NTC - Điện trở danh định: 40 kΩ tại 25°C - Đầu cảm biến bọc đồng - Dây dẫn chịu nhiệt, cách điện - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	90.000	4.500.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
42	Sensor nhựa 5k		- Loại: NTC - Điện trở danh định: 5 kΩ tại 25°C - Đầu cảm biến bọc nhựa chống ẩm - Dây dẫn chịu nhiệt, cách điện - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	50.000	2.500.000
43	Sensor nhựa 8k		- Loại: NTC - Điện trở danh định: 8 kΩ tại 25°C - Đầu cảm biến bọc nhựa chống ẩm - Dây dẫn chịu nhiệt, cách điện - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	60.000	3.000.000
44	Sensor nhựa 15k		- Loại: NTC - Điện trở danh định: 15 kΩ tại 25°C - Đầu cảm biến bọc nhựa chống ẩm - Dây dẫn chịu nhiệt, cách điện - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	65.000	3.250.000
45	Sensor nhựa 22k		- Loại: NTC - Điện trở danh định: 22 kΩ tại 25°C - Đầu cảm biến bọc nhựa chống ẩm - Dây dẫn chịu nhiệt, cách điện - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	70.000	3.500.000
46	Sensor nhựa 40k		- Loại: NTC - Điện trở danh định: 40 kΩ tại 25°C - Đầu cảm biến bọc nhựa chống ẩm - Dây dẫn chịu nhiệt, cách điện - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	50	80.000	4.000.000
47	Ống nano Φ 20 trắng	Nanoco	- Đường kính: Φ 20 mm - Vật liệu: PVC cứng - Màu sắc: Trắng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	100	70.000	7.000.000
48	Co nano Φ 20	Nanoco	- Góc co 90° - Dùng cho ống Φ 20 mm - Vật liệu: PVC cứng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	200	30.000	6.000.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
49	Nối nano Φ 20	Nanoco	- Loại nối thẳng - Dùng cho ống Φ 20 mm - Vật liệu: PVC cứng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	200	30.000	6.000.000
50	Tê nano Φ 20	Nanoco	- Dạng chữ T - Dùng cho ống Φ 20 mm - Vật liệu: PVC cứng - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	100	30.000	3.000.000
51	Dầu bơm hút chân không TASCO (500 ml/bình)	TASCO	- Dầu chuyên dụng cho bơm hút chân không - Dung tích: 500 ml/chai - Độ nhớt: ISO VG46 hoặc tương đương - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	lít	10	650.000	6.500.000
52	Tán Φ6 li	TASCO	Tán loe bằng đồng thau dùng cho ống đồng Ø6 mm, ren chính xác, chịu áp tốt - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	con	20	10.000	200.000
53	Tán Φ10 li	TASCO	Tán loe bằng đồng thau dùng cho ống đồng Ø10 mm, ren chính xác, chịu áp tốt - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	con	20	20.000	400.000
54	Tán Φ12 li	TASCO	Tán loe bằng đồng thau dùng cho ống đồng Ø12 mm, ren chính xác, chịu áp tốt - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	con	20	25.000	500.000
55	Tán Φ12 li giảm Φ10 li	TASCO	Tán/đầu chuyển bằng đồng thau, giảm từ Ø12 mm xuống Ø10 mm, ren chính xác - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	con	20	25.000	500.000
56	Mũi khoan tường đuôi lục giác 3 li	Bosch	Mũi khoan tường đường kính 3 mm, chuôi lục giác, đầu hợp kim carbide - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	20	130.000	2.600.000
57	Móc nhựa phi 50	Nanoco	Móc/kẹp nhựa cố định ống Ø50 mm, nhựa PVC/PP bền, kèm đinh hoặc vít - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	5	150.000	750.000

STT	Tên hàng hóa	Nhãn hiệu	Thông số kỹ thuật cơ bản	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
58	Móc nhựa phi 21	Nanoco	Móc/kẹp nhựa cố định ống Ø21 mm, nhựa PVC/PP bền, kèm đinh hoặc vít - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bịch	5	70.000	350.000
59	Dây điện đấu lock	CADIVI	Bộ dây đấu máy nén dùng dây đồng mềm tiết diện tối thiểu 1,5 mm², bọc cách điện PVC, có đầu cos - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	bộ	50	90.000	4.500.000
60	Cao su chân lock máy lạnh		Đệm chân máy nén bằng cao su EPDM, chống rung, chịu dầu và chịu nhiệt, kích thước phù hợp - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cục	100	30.000	3.000.000
61	Vam uốn ống đồng máy lạnh Φ6, Φ10, Φ12	TASCO	Bộ vam/lò xo uốn ống đồng cho cỡ Ø6, Ø10 và Ø12 mm, thép đàn hồi, hạn chế móp ống - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cây	1	4.500.000	4.500.000
62	Nước xúc dàn lạnh 400ml	Nu-Calgon	Dung dịch/bọt vệ sinh dàn lạnh dạng chai xịt khoảng 400 ml, ít mùi, không ăn mòn nhôm - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	chai	20	160.000	3.200.000
63	Van giảm áp Nitơ	TASCO	Van giảm áp dùng cho bình nitơ, có đồng hồ áp suất cao/thấp, đầu nối phù hợp hệ thống lạnh - Năm sản xuất: từ năm 2026 trở về sau.	cái	1	4.500.000	4.500.000
TỔNG CỘNG: I+II+III (Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển)							**795.240.000**
Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng./.							

- Yêu cầu chung:

+ Hàng hóa cung cấp phải mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo đảm chất lượng và có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; thông tin về hàng hóa phù hợp với yêu cầu của Bệnh viện và quy định của nhà sản xuất.

+ Hàng hóa phải được đóng gói, bảo quản và vận chuyển phù hợp với yêu cầu của nhà sản xuất, bảo đảm không bị hư hỏng, biến dạng hoặc ảnh hưởng đến chất lượng trong quá trình giao nhận.

+ Trường hợp hàng hóa bị lỗi, hư hỏng hoặc không bảo đảm chất lượng do lỗi của nhà sản xuất hoặc do lỗi của nhà cung cấp trong quá trình vận chuyển, giao hàng, nhà cung cấp có trách nhiệm đổi hàng mới tương đương hoặc đúng chủng loại, miễn phí cho Bệnh viện và chịu các chi phí liên quan.

+ Thời gian giao hàng: Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi nhà cung cấp nhận được đơn đặt hàng/yêu cầu cung cấp hợp lệ của Bệnh viện. Đối với trường hợp phát sinh nhu cầu sử dụng đột xuất, nhà cung cấp có trách nhiệm đáp ứng trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm nhận được yêu cầu của Bệnh viện, tùy theo tính chất và mức độ cấp thiết của nhu cầu.

- Địa điểm cung cấp hàng hoá: Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ tại số 04, đường Châu Văn Liêm, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ./.